

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/06/2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

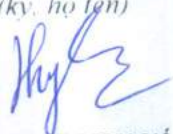
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		15,973,410,415	19,543,480,265
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		115,385,537	5,695,498,327
1. Tiền	111	V.01	115,385,537	5,695,498,327
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,528,210,468	13,825,060,438
1. Phải thu khách hàng	131		7,033,012,036	10,878,219,527
2. Trả trước cho người bán	132		997,000,000	997,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		4,640,225,255	5,828,029,024
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7,265,242,838	529,081,548
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,407,269,661)	(4,407,269,661)
IV. Hàng tồn kho	140		180,011,364	0
1. Hàng tồn kho	141	V.04	180,011,364	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149,803,046	22,921,500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94,569,117	22,921,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,980,760	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	30,253,169	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		580,005,898	575,964,245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50,000,000	50,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	50,000,000	50,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222		525,112,545	525,112,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-525,112,545	-525,112,545
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	517,214,230	517,214,230
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		517,214,230	517,214,230
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,791,668	8,750,015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12,791,668	8,750,015
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,553,416,313	20,119,444,510
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5,433,856,967	5,431,097,615
I. Nợ ngắn hạn	310		5,139,856,967	5,137,097,615

1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		3,242,979,898	2,888,815,933
3. Người mua trả tiền trước	313		1,588,007,754	1,742,523,008
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		57,749,943
5. Phải trả người lao động	315		198,404,966	310,863,265
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	110,464,349	137,145,466
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		294,000,000	294,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		294,000,000	294,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		11,119,559,346	14,688,346,895
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	11,119,559,346	14,688,346,895
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		146,866,588	146,866,588
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9,027,307,242)	(5,458,519,693)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước			(5,458,519,693)	(689,152,598)
- LNST chưa phân phối kỳ này			(3,568,787,549)	(4,769,367,095)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16,553,416,313	20,119,444,510
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Kế toán trưởng

(kỳ, họ tên)



Trương Thị Hải Yến



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			1,105,820,482		1,187,638,664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			1,105,820,482		1,187,638,664
4. Giá vốn hàng bán	11			400,000,000		704,514,121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			705,820,482		483,124,543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		164,559	942,619	337,816	1,205,771
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		574,860,292	756,519,668	1,128,884,089	1,248,413,759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24-25))	30		(574,695,733)	(49,756,567)	(1,128,546,273)	(764,083,445)
11. Thu nhập khác	31				1,500,027	-
12. Chi phí khác	32		1,678,166,185		1,791,018,720	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,678,166,185)		(1,789,518,693)	
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(2,252,861,918)	(49,756,567)	(2,918,064,966)	(764,083,445)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2,252,861,918)	(49,756,567)	(2,918,064,966)	(764,083,445)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(1,126)	(25)	(1,459)	(382)

Người lập
 (ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
 (ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội ngày 19 tháng 07 năm 2017



Trương Thị Hai Yến

Zhang Zheng Ming

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,918,064,966)	(764,083,445)
2. Điều chỉnh cho các khoản				(1,205,771)
- Khấu hao TSCĐ	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(1,205,771)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2,918,064,966)	(765,289,216)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,088,119,307	8,485,187,397
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(180,011,364)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		270,110,860	(2,503,653,448)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(75,689,270)	(78,790,379)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,415,200)	(877,043,802)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,500,027	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,759,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,580,450,606)	4,260,410,552
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		337,816	1,205,771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		337,816	1,205,771
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,580,112,790)	4,261,616,323
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5,695,498,327	76,880,179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		115,385,537	4,338,496,502

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Chiam doc



Zhang Zheng Ming

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102403985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 31/10/2007; Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 20/10/2008; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 10/06/2009; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 ngày 13/04/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 4 ngày 31/08/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 5 ngày 20/7/2012; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 ngày 17/6/2014; thay đổi lần thứ 7 ngày 19/05/2015; thay đổi lần thứ 8 ngày 22/5/2017.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000đ.
(Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty S3 tầng 17 tòa nhà 319 Bộ Quốc Phòng, số 63 Lê Văn Lương, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội.

Nghành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp. lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện thấp sáng, điện dùng năng lượng mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện.
- Tư vấn đầu tư; Tư vấn các dự án cơ chế phát triển sạch (CDM).
- Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 220KV.
- Thiết kế Nhà máy nhiệt điện (Không giới hạn công suất – theo Giấy phép hoạt động điện lực)
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp.
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ.
- Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện.
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế qui hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế xây dựng công trình điện.
- Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ.
- Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật..
- Thiết kế công trình trên sông.
- Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường.
- Khảo sát địa chất công trình.

- Khảo sát trắc địa công trình.
- Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện;
- Khảo sát địa hình, địa chất;
- Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường;
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ;
- Thiết kế xây dựng công trình điện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện;
- Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp (Theo giấy phép hoạt động điện lực)
- Thiết kế, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã Đăng ký kinh doanh)
- Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Kiểm định công trình xây dựng
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng;
- Thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm.
- Dịch vụ kỹ thuật: Bảo dưỡng, bảo trì, đại tu các nhà máy điện
- EPC các hạng mục BOP nhà máy Nhiệt điện, Đường dây và TBA (theo Giấy phép hoạt động Điện lực)
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực lắp đặt thiết bị, thiết bị công nghệ cơ khí công trình.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực: xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ, lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực lắp đặt thiết bị điện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện.
- Kiểm định công trình xây dựng.
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: tư vấn, thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|----------|
| - Phương tiện vận tải | 6-10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3-5 năm |
| - Phần mềm, thiết bị tin học | 3-8 năm |

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ Công ty không phát sinh khoản mục này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

III . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền	Đơn vị tính: VND				
	30/06/17	01/01/17			
Tiền mặt	10,956,389	4,888,007			
Tiền gửi ngân hàng	104,379,738	5,690,560,910			
Cộng	115,336,127	5,695,448,917			
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/17	01/01/17			
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-			
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	-	-			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-			
Cộng	-	-			
3 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	30/06/2016	01/01/17			
Phải thu công trình Bãi Thải xi Thái Bình	278,850,231	557,700,462			
Phải thu công trình Thủy điện Đăkđrinh	1	908,953,539			
Phải thu công trình Thủy điện Nậm Pàn	4,138,319,061	4,138,319,061			
Phải thu dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	223,055,962	223,055,962			
Cộng	4,640,225,255	5,828,029,024			
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/17	01/01/17			
Tiền tạm ứng	231,111,427	146,074,874			
Phải thu khác	7,034,131,411	383,006,674			
Cộng	7,265,242,838	529,081,548			
5 . Hàng tồn kho	30/06/17	01/01/17			
Công cụ, dụng cụ	-	-			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	180,011,364	-			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	180,011,364	-			
6 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/17	01/01/17			
Các khoản tạm ứng	-	-			
Cộng	-	-			
7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					-
Tại ngày 01/01/2017	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
-Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-

-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	-	-	-	-	-

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	-	-	-	-	-

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Số dư đầu năm	78,559,257	212,275,635
Tăng trong kỳ	183,372,000	13,560,000
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	104,581,621	81,797,666
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn		
Tại ngày cuối kỳ	157,349,636	144,037,969

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/17	01/01/17
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	-	-

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/17	01/01/17
Kinh phí công đoàn	5,984,191	6.617.482
Bảo hiểm y tế, BHXH	10,581,229	13,658.106
Phải trả về cổ phần hoá		
Phải trả phải nộp khác	93,898,929	96,380,329
Chi phí khác		
Thù lao HĐQT		-
Chi phí tiền nhà		
Cộng	110,464,349	116,655,917

12 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 31/12/2016	20,000,000,000	146,866,588	-	-	(5,458,519,693)
- Tăng vốn năm trước		-	-	-	-
- Lãi trong năm trước		-	-	-	-

- Tăng khác	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT năm 20	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-
Kỳ này				
Tại ngày 01/01/2017	20.000.000,000	146.866,588	-	(5,458,519,693)
- Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	(2,918,064,966)
- Phân phối quỹ	-	-	-	(650,722,583)
- Tăng khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2017	20.000.000,000	146.866,588	-	(9,027,307,242)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 30/06/2017		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2017	
	VND	%	VND	%
Cộng	20,000,000,000	100	20,000,000,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	20,000,000,000	20,000,000,000

d. Cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,000,000	2,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ICP	10.000đ/ICP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Doanh thu thiết kế	-	1,187,638,664
Doanh thu khảo sát	-	-
Doanh thu xây lắp	-	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	-	1,187,638,664

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1,187,638,664

	Cộng	-	1,187,638,664
16 .	Giá vốn hàng bán		
		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	Giá vốn thiết kế		704,514,121
	Giá vốn khảo sát		-
	Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
	Cộng	-	704,514,121
17 .	Doanh thu hoạt động tài chính		
		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,500,027	1,205,771
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	1,500,027	1,205,771
18 .	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
	Chi phí nhân công trực tiếp + gián tiếp	-	-
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
	Chi phí sản xuất chung	-	-
	Chi phí khác	-	-
	Cộng	-	-
19 .	Thu nhập khác		
		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	Thu thanh lý TSCĐ	-	-
	Thu khác	-	-
	Quyết toán công trình	-	-
	Hoàn nhập giá vốn theo BB quyết toán	-	-
	Cộng	-	-
20 .	Chi phí khác		
		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	Thù lao HĐQT	-	-
	Thanh lý TSCĐ	-	-
	Quyết toán công trình giảm doanh thu	-	-
	Khác	1,791,018,720	21,960,000
	Cộng	1,791,018,720	21,960,000
21 .	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	Lợi nhuận trước thuế	(2,918,064,966)	(764,083,445)
	Trong đó:		
	<i>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh thông thường</i>	<i>(1,128,546,273)</i>	<i>(764,083,445)</i>
	<i>Lợi nhuận khác</i>	<i>(1,789,518,693)</i>	-
	Các khoản điều chỉnh		
	- Chi phí không hợp lệ	-	-
	- Khoản phạt thuế	111,802,391	-
	Thu nhập tính thuế		
	Trong đó:		
	<i>Thu nhập từ HĐ kinh doanh thông thường</i>	-	-
	<i>Thu nhập từ HĐ chuyển nhượng bất động sản</i>	-	-

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế
năm hiện hành theo thuế suất phổ thông

-

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của
các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành

-

-

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập trong kỳ

-

-



ZHANG ZHENG MING

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

TRƯƠNG THỊ HẢI YẾN

Kế toán trưởng